

Biểu số 01

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ VỊ TRÍ GIÁ ĐẤT TẠI PHỤ LỤC SỐ 01 BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN
BAN HÀNH KÈM NGHỊ QUYẾT SỐ 100/2025/NQ-HĐND NGÀY 16/12/2025 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/2026/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở tại nông thôn				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
A	SỬA ĐỔI TÊN VỊ TRÍ BẢNG GIÁ ĐẤT												
2	XÃ THỐNG NHẤT												
1	Trục đường TL 326												
1.6	Đoạn từ ngã rẽ Vũ Oai đến lối rẽ thôn Đồng Chùa, thôn Đồng Cháy	3.000	800	300	250	1.800	480	180	150	1.200	320	120	100
1.7	Đoạn từ lối rẽ vào thôn Đồng Chùa, thôn Đồng Cháy (đoạn qua thôn Vũ Oai) đến hầm chui cao tốc Hạ Long - Vân Đồn	2.200	800	300	250	1.320	480	180	150	880	320	120	100
1.8	Đoạn từ hầm chui cao tốc Hạ Long - Vân Đồn đến hết địa phận xã giáp ranh phường Mông Dương	1.800	800	400	250	1.080	480	240	150	720	320	160	100
4	XÃ TIÊN YÊN												
24.4	Khu quy hoạch khu dân cư thôn Thác Bưởi 2, thôn Đồng Châu	-											
10	XÃ BA CHÈ												
1.1	Từ nhà Đặng Lương (giáp Cầu Nam Hà ngoài) đến đầu đường sang nhà Lý Quang Cường trên tuyến đường TL330 (cả 2 bên đường) thôn Nam Hà trong	1.500	1.000	600	400	900	600	360	240	600	400	240	160
4.4	Từ nhà Hoà Ngân đối diện nhà Quang Bảo (thôn 2) đến Quảng trường mừng 4 tháng 10 + đoạn đường xuống cầu Ngâm đến nhà Thống Đồng	13.000	9.000	7.000	2.000	7.800	5.400	4.200	1.200	5.200	3.600	2.800	800
8.2	Từ nhà ông Hoàn Hương - đối diện Phòng GD&ĐT đến nhà ông Lê Thông đối diện Tòa án nhân dân huyện cũ (thôn 2)	9.000	7.000	5.000	2.000	5.400	4.200	3.000	1.200	3.600	2.800	2.000	800
10.3	Từ nhà Hùng Đằm đối diện nhà bà Ninh bảy đến ngã ba đường Thanh Niên (thôn 3A)	7.000	4.000	2.000	1.000	4.200	2.400	1.200	600	2.800	1.600	800	400
18	Từ nhà ông Triệu tuần đến nhà ông Hoàng Đông (đối diện Quảng trường mừng 4 tháng 10)	11.000											
12	XÃ ĐÀM HÀ												
2.12	Đường thôn Tân Hà từ tiếp giáp ngã ba trạm điện đến giáp quy hoạch tái định cư thôn Tân Hà	1.100				660				440			
3	Các thôn Trại Đình, Xóm Giáo, Đầm Buồn, Trại Giũa, Trại Khe, Yên Đình	-											
13	XÃ QUẢNG HÀ												
1.7	Từ đầu cầu Hải Hà đến thửa 125 tờ 44 (Từ đầu cầu Hải Hà đến lối rẽ vào UBND xã Quảng Minh cũ)	5.000	400	320	260	3.000	240	190	160	2.000	160	130	100
16	XÃ HOÀNH MÔ												

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở tại nông thôn				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
4	Khu dân cư A8; Ngã ba Bưu điện đến ngã ba thôn Pắc Pộc đường đi Đồng Văn cũ	8.000				4.800				3.200			
9	Tuyến đường liên thôn Loòng Vài – Cao Sơn – Đến ngã ba núi Cao Ly	300				180				120			
B	BỔ SUNG VỊ TRÍ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT												
2	XÃ THÔNG NHẤT												
11	Tái định cư thôn 2 (Đồng Cao) đối diện UBND xã cũ	2.400											
12	Tái định cư thôn Thác Cát từ ô số 01 đến ô số 05	492											
13	Tái định cư đường Trới - Vũ Oai	2.400											
4	XÃ TIỀN YÊN												
24.6	Khu tái định cư thôn Đồng Châu												
24.6.1	Các ô đất bóm đường 10,5m	3.800											
24.6.2	Các ô đất bóm đường 7,5m	3.600											
24.6.3	Các ô đất bóm đường 5,25m	3.500											
5	XÃ ĐIỆN XÁ												
14	Khu tái định cư thôn Đồng Tâm, xã Điện Xá	2.500											
15	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Pắc Phai, xã Điện Xá (giai đoạn 1)												
15.1	Các ô đất hướng ra QL4B	3.000											
15.2	Các ô đất còn lại	2.500											
12	XÃ ĐÀM HÀ												
6	Khu tái định cư thôn Tân Hà	1900											
15	XÃ QUẢNG ĐỨC												
13	khu TĐC thôn Hải Thành, xã Quảng Đức												
13.1	Các ô có diện tích từ 200m2 trở lên (bao gồm NO-01: từ ô 1 đến ô 11; NO-02: từ ô 1 đến ô 30; NO-03: Từ ô 1 đến ô 5)	3.300											
13.2	Các ô có diện tích từ 100m2 đến dưới 200m2 (bao gồm: NO-04: từ ô số 1 đến ô số 21; từ ô số 2.1 đến ô số 2.4)	3.500											
13.3	Các ô có diện tích dưới 100m2 (bao gồm: NO-04: từ ô 1.1 đến ô 1.4)	3.800											
16	XÃ HOÀNH MÔ												
20	Bãi Hải quan, bãi Ban quản lý cửa khẩu và toàn bộ khu đất giáp bãi Ban quản lý cửa khẩu Hoành Mô	2.000	1.500	1.000	500	1.500	900	600	180	1.000	600	400	120
21	Các hộ dân giáp quốc lộ 18C còn lại (bám mặt đường)	300				180				120			
22	Các hộ dân bám mặt đường liên thôn, liên xã	300				180				120			